

# ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ CON NGƯỜI TRONG TRUYỆN THƠ NÔM THẠCH SANH

Ngô Bảo Tín

*Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*

**Đào Duy Tùng, Phan Nguyễn Thanh Tân**

*Trường Đại học Cần Thơ*

**Tóm tắt:** Ẩn dụ ý niệm là một trong những vấn đề nghiên cứu trọng tâm của Ngữ nghĩa học tri nhận. Trong thế kỉ XXI, ở Việt Nam, việc nghiên cứu vấn đề này trở thành trào lưu. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày một số vấn đề về lí thuyết ẩn dụ ý niệm, thống kê và phân tích ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh. Để đạt được mục đích nghiên cứu, chúng tôi sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu như phương pháp so sánh, phương pháp miêu tả, phương pháp nội quan, phương pháp MIP. Kết quả nghiên cứu thể hiện ý nghĩa về lí luận và thực tiễn. Về lí luận, bài viết góp phần củng cố lí thuyết Ngôn ngữ học tri nhận, góp phần tạo nên tiền đề cho việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm khuyết danh. Về thực tiễn, bài viết có thể trở thành tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và dạy học ngôn ngữ.

**Từ khóa:** Ẩn dụ ý niệm, con người, cơ sở nghiệm thân, truyện thơ Nôm Thạch Sanh.

Nhận bài ngày 15.03.2024; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 30.6.2024

Liên hệ tác giả: Ngô Bảo Tín; Email: ngobaotin.hg.2021@gmail.com

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ẩn dụ ý niệm là một trong những vấn đề nghiên cứu trọng tâm của Ngữ nghĩa học tri nhận. Trong thế kỉ XXI, ở Việt Nam, việc nghiên cứu vấn đề này trở thành trào lưu. Hòa vào xu hướng của thời đại, chúng tôi nghiên cứu ẩn dụ ý niệm với mục đích góp phần gia cố lí thuyết Ngôn ngữ học tri nhận.

Truyện thơ Nôm khuyết danh mang giá trị văn học, văn hóa. Hiện nay, truyện thơ Nôm khuyết danh được nghiên cứu dưới lí thuyết thi pháp học, văn hóa học, hình thái học,... Điều này phản ánh việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm khuyết danh bị bỏ ngỏ. Chúng tôi định hướng nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh nhằm góp phần giải quyết hạn chế này. Nghiên cứu thể hiện vấn đề tri nhận tác phẩm truyện thơ Nôm khuyết danh có nguồn gốc từ truyện cổ tích.

Miền đích CON NGƯỜI là một trong những miền đích quan trọng của ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh. Việc nghiên cứu miền đích CON NGƯỜI trực tiếp chứng minh tư duy tri nhận của chủ thể. Miền nguồn tương ứng được thiết lập dựa vào cơ sở nghiệm thân trên nền tảng kinh nghiệm và văn hóa. Việc nghiên cứu mang tính mới và đồng thời, góp phần củng cố mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu và cho ra mắt các công trình về ẩn dụ ý niệm qua các phương diện trên ngữ liệu truyện thơ Nôm khuyết danh như Ngô Bảo Tín và Phan Nguyễn Thanh Tân (2024) [1], Ngô Bảo Tín, Đào Duy Tùng và Phan Nguyễn Thanh Tân (2024) [2], Ngô Bảo Tín, Nguyễn Thụy Thùy Dương và Đào Duy Tùng (2024) [3]. Những công trình này có thể được xem như những công trình đầu tiên nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trên ngữ liệu truyện thơ Nôm khuyết danh. Kế thừa và nối tiếp kết quả nghiên cứu trước đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh nhằm củng cố tính khả thi của việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trên ngữ liệu truyện thơ Nôm khuyết danh.

Trong bài viết, chúng tôi trình bày các vấn đề sau: khái niệm ẩn dụ ý niệm, vấn đề cơ sở nghiệm thân, kết quả thống kê và phân tích ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu miêu tả (description method) được vận dụng trong việc trình bày tổng quan lí thuyết ẩn dụ ý niệm, đặc điểm của ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh.
- Phương pháp nghiên cứu so sánh (comparative method) được tiến hành trong việc phân tích, nhận dạng đặc điểm của ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh.
- Phương pháp nghiên cứu nội quan (introspection) được áp dụng vận dụng trong việc phân tích ẩn dụ ý niệm và lí giải cơ sở nghiệm thân trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh.
- Phương pháp nghiên cứu MIP (Metaphor Identification Procedure) được vận dụng trong việc nhận diện ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh, cụ thể với các bước sau:
  - + Bước 1: Đọc toàn ngữ liệu khảo sát truyện thơ Nôm Thạch Sanh nhằm hướng đến sự khái quát mang tính hệ thống về ẩn dụ ý niệm trong ngữ liệu.
  - + Bước 2: Truy xuất các đơn vị từ vựng trong chính thể khảo sát.
  - + Bước 3: Thiết lập ý niệm, phân tích đơn vị ngôn ngữ và tìm ra những đơn vị đáp ứng được mục đích nghiên cứu, tức căn cứ vào độ nổi trội của phân tử trong tập hợp khảo sát mà phạm trù hóa.
  - + Bước 4: Kết luận.

### 2.2. Cơ sở lí thuyết

#### 2.2.1. Khái niệm ẩn dụ ý niệm

Năm 1980, George Lakoff và Johnson đề xuất khái niệm ẩn dụ ý niệm trong công trình *Metaphors we live by* (Chúng ta tồn tại bằng ẩn dụ) [4]. Theo Trần Hữu Thục (2015), hai tác giả sử dụng từ ẩn dụ phi truyền thống [5]. Họ muốn nhận thức lại vấn đề ẩn dụ được Aristotle đề xuất trước đó [6].

Ở phương Tây, Platon là triết gia bài xích ẩn dụ. Trong *Gorgias* (Yến hội) (385-380 và 370 TCN), ông tấn công thơ ca và ẩn dụ. Tuy nhiên, học trò xuất sắc của ông là Aristotle đã viết lí thuyết ẩn dụ thành một hệ thống trong *Poetics* (Nghệ thuật thi ca) (335 TCN). Ẩn dụ như một phép chuyển dựa trên mối quan hệ tương tự. Trong *Theory of literature* (Lí luận văn học) (1949), René Wellek và Austin Warren cho rằng, ẩn dụ là loại

thi ca liên tưởng dựa trên sự giống nhau [7].

Năm 1979, trong *The conduit metaphor* (Ẩn dụ đường dẫn), Reddy đề xuất khái niệm conduit metaphor. Ông cho rằng, quá trình giao tiếp là quá trình chuyển đổi tư tưởng từ bộ não của người này sang bộ não của người kia. Ngôn ngữ có sẵn trong kho chứa và được tạo nên từ sự vật. Lí thuyết ẩn dụ này khẳng định ẩn dụ thuộc về từ duy [8]. George Lakoff (1992) cho rằng Reddy là người đầu tiên khái quát hóa giao tiếp bằng ẩn dụ ý niệm một cách hệ thống [4].

Gần với quan điểm của René Wellek và Austin Warren, trong *Metaphor* (Ẩn dụ) (2007), David Punter xem “*ẩn dụ là một quá trình “dịch” liên tục*” (it constitutes a continuing process of “*translation*”) [9, p.13].

Nhìn chung, thuật ngữ chuyển đổi tư tưởng, liên tưởng, dịch biểu đạt các hình thức biểu đạt khác nhau của thuật ngữ ánh xạ. Trong dụng học, theo tác giả Triệu Diễm Phương (2011), phương thức ánh xạ từ cơ thể con người sang các sự vật khác được Austin gọi là analogy (suy loại) [10, tr.53].

Ở phương Đông, theo Hán - Việt tự điển (2016), ẩn (隱) nghĩa là “*ẩn nấp, không hiện rõ ra*” [11, tr.922] và dụ (喻) nghĩa là “*báo rõ*” [11, tr.214]. Cách lí giải này tương đồng với quan điểm của Trần Đình Sử (2020), theo phong cách học cổ điển Trung Hoa, ẩn dụ (hay còn gọi là ám dụ) là một trong ba hình thức của tỉ dụ, gồm minh dụ (A như B), ẩn dụ/ám dụ (A là B) và tá dụ (mượn B thay cho A và A vắng mặt) [12]. Ẩn dụ trong thời hiện đại bao gồm cả tá dụ. Ở Việt Nam, trong các nghiên cứu tu từ học, thi pháp học và phong cách học, phần lớn học giả trình bày ẩn dụ với nội hàm của tá dụ. Còn các phương thức A là B, A như B được gọi là so sánh. Từ đó thấy được sự khác biệt cơ bản giữa ẩn dụ theo quan điểm của người Trung Hoa với ẩn dụ theo quan điểm của người Việt. Năm 2021, trong “*Khái niệm*” (“*concept*”), “*ý niệm*” (“*notion*”) và “*nghĩa từ vựng*” (“*lexical meaning*”), Nguyễn Văn Độ trình bày quan điểm khác biệt với các nhà ngôn ngữ khác. Ông cho rằng concept tương ứng với khái niệm và notion tương ứng với ý niệm [13]. Ý kiến này trái ngược với ý kiến của Nguyễn Thiện Giáp (2018), concept tương ứng với ý niệm và notion tương ứng với khái niệm [14].

Khi được nhận thức lại, ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphors) có thể được hiểu như một hệ thống ánh xạ, thường có tính chất đơn chiều, từ miền nguồn (source) sang miền đích (target). Ánh xạ có cấu trúc chặt chẽ, có những tương ứng bản thể. Để thuận lợi cho việc ghi nhớ những ánh xạ có trong hệ thống, hai nhà ngôn ngữ George Lakoff và Mark Johnson áp dụng chiến lược đặt tên cho ánh xạ đó MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN [1, tr.78], [3, tr.71].

### 2.2.2. Cơ sở nghiệm thân

Nghiệm thân là hình thức trải nghiệm về thân xác, tự nhiên và xã hội dựa trên những kinh nghiệm hiện có để tái cấu trúc kinh nghiệm. Vấn đề này phản ánh sự tương tác giữa chủ thể nghiệm thân với thiên nhiên và xã hội.

### 2.2.3. Cơ sở kinh nghiệm

Chủ nghĩa kinh nghiệm/chủ nghĩa hiện thực kinh nghiệm (experiential realism/experientialism) là thuật ngữ hàm chỉ những quan điểm mới về các vấn đề ý niệm, phạm trù, ý nghĩa, tư duy,... và đối lập với chủ nghĩa phi khách quan (non - objectivism) [10, tr.67]. Theo lí thuyết này, kinh nghiệm không đơn thuần được tích góp một cách thụ động

mà được hình thành dựa trên sự tương tác giữa con người với khách quan. Con người nhận thức khách quan bằng kinh nghiệm của mình. Hay nói cách khác, con người không nhận thức thế giới bằng sự đối ứng giữa các hữu thể ngoại tại mà con người nhận thức thế giới bằng kinh nghiệm. Hiện thực khách quan được thuyết giải (construal) bằng kinh nghiệm. Vì thế, những ý niệm được biểu đạt thông qua phương thức ẩn dụ dựa trên nền tảng kinh nghiệm phổ biến. Đó là những kinh nghiệm được tổ chức một cách hệ thống với cấu trúc tương ứng bản thể giữa các đối tượng. “*Ẩn dụ áp đặt một cấu trúc vào cuộc sống thực, thông qua việc tạo ra những tương ứng mới trong kinh nghiệm*” (metaphors impose a structure on real life, through the creation of new correspondences in experience) [4].

Với chủ trương đối lập với duy lý luận (rationalist approach), khách quan luận (objectivist), nhị nguyên luận (dualism), kinh nghiệm luận thừa nhận có sự tri nhận nền (background cognition) đằng sau các biểu thức ngôn ngữ, coi cơ sở nghĩa và ý niệm là động cơ thúc đẩy nghiên cứu Ngôn ngữ học tri nhận, chú trọng các hiện tượng bề mặt để rút ra những khái quát hóa, chối bỏ tính mô-đun, tính tự trị của ngôn ngữ cũng như chối bỏ giả thuyết tính tự trị của cú pháp,... Đồng thời, các nhà tri nhận thừa nhận sự tồn tại độc lập của một thế giới khách quan. Tuy nhiên, thế giới ấy không tự nhiên sẵn có mà được kết cấu (construed) bởi sự nghiệm thân có một không hai. Từ đó cho thấy thế giới khách quan là một thế giới được ánh xạ lại bởi chủ thể tri nhận.

Về quan hệ, cơ sở kinh nghiệm và nhận thức là hai mặt của một đồng tiền. Giữa chúng diễn ra sự khác biệt, cơ sở kinh nghiệm là cái có trước, đóng vai trò làm nền tảng và tạo ra ý nghĩa cho các ánh xạ ẩn dụ còn nhận thức là cái có sau, tạo ý nghĩa thông qua các ẩn dụ thông thường. Cơ sở kinh nghiệm cấu thành ẩn dụ ý niệm [4]. “*Sự thật tồn tại rằng chúng ta không thể hiểu đầy đủ về một ẩn dụ ý niệm nếu không có cơ sở kinh nghiệm*” [16, tr.272]. Dưới tác động của kinh nghiệm, nhận thức cơ bản của con người về thế giới được phân thành hai tầng: Tầng thứ nhất là tầng giữa, gồm các phạm trù cơ bản mang đặc tính hình thức hoàn chỉnh, làm nền tảng cho các tầng còn lại. Tầng thứ hai là tầng cao và tầng thấp, gồm các phạm trù được mở rộng từ tầng giữa nên mang tính trừu tượng hơn.

Nhìn chung, chúng ta có thể chia kinh nghiệm thành hai loại: kinh nghiệm dân gian (folk theories) và kinh nghiệm khoa học (scientific). Hình thức chia này ảnh hưởng đến trải nghiệm cá nhân của chủ thể tri nhận vì kinh nghiệm dân gian và kinh nghiệm khoa học đều được hình thành bởi sự tương đồng trải nghiệm hoặc đồng trải nghiệm. Yếu tố chuyên biệt của chủ thể tri nhận trở thành thứ yếu trong cách phân định này [2, tr.78-79], [3, tr.71].

#### 2.2.4. Cơ sở văn hóa

Ở phương Tây, người cổ đại nhận thức văn hóa “*Paideia*” là học vấn. Ở phương Đông, người Trung Quốc cổ đại cho rằng văn (文) là ngụ ( 僞). Khi chiết tự, hai bộ phận của ngụ gồm nhân ( 亻) có nghĩa là người và vi ( 爲) có nghĩa là làm (Phạm Đức Dương 2000: 15). Vì thế, văn hóa là tất cả giá trị cho con người sáng tạo ra trong quá trình tương tác với tự nhiên, xã hội. Khi Nho học phát triển, văn hóa Trung Quốc được định dạng trong sự cấu tạo giữa văn trị với giáo hóa [17, tr.20].

Trong *Man and culture* (Con người và văn hóa) (1983), nhà triết học người Nga Alexander Spirkin cho rằng từ “*culture*” trong tiếng Latinh có nguồn gốc từ từ “*colere*”. “*Colere*” có nghĩa là gieo trồng và thờ cúng [18].

Những nhóm xã hội, tộc người không tồn tại theo hình thức biệt lập mà tồn tại theo hình thức giao lưu, tiếp xúc nên xảy ra hiện tượng ảnh hưởng, va chạm, giao thoa. Việc này dẫn đến hệ quả mở rộng điểm chung của các nhóm văn hóa.

Văn hóa tạo nên tiền đề để con người thể nghiệm bản thân. Tri nhận văn hóa (cultural cognition) phản ánh bản chất nhận thức của chủ thể tri nhận. Chủ thể tri nhận vừa đóng vai trò tác tạo văn hóa vừa đóng vai trò nhận thức, thụ hưởng văn hóa. Văn hóa được chủ thể tri nhận phản ánh qua nhiều phương tiện, trong đó có ngôn ngữ. Ngôn ngữ như một kho tàng trữ đặc điểm văn hóa. Đồng thời, ngôn ngữ là điều kiện thiết yếu cho sự phát triển của văn hóa bởi cấu trúc ý niệm là biểu thức quy chiếu văn hóa (cultural referring expression).

Ngôn ngữ học tri nhận xây dựng thế bộ ba, gồm ngôn ngữ - văn hóa - tri nhận. Trong đó, theo Lý Toàn Thắng (2015), thuật ngữ tri nhận được hiểu là quá trình ý niệm hóa [19, tr28]. Mối quan hệ này cũng được đề cập trong thuyết tương đối ngôn ngữ (linguistic relativity), hay còn gọi là giả thuyết Sapir-Whorf: ngôn ngữ mô tả thế giới qua cách thức khác nhau; mỗi nền văn hóa đều bị quy định bởi cấu trúc của ngôn ngữ, và đó là nơi chôn giấu cách thức tư duy của ngôn ngữ ẩn náu (gọi là ẩn mô, cryptotypes, do Whorf đề xuất); bởi vậy, khi sử dụng ngôn ngữ khác nhau, người dùng ngôn ngữ sẽ có tư duy khác biệt về thế giới. Ngôn ngữ xã hội được xem như một bộ phận cấu thành văn hóa của xã hội ấy. Do vậy, những ý niệm được thể hiện trong ngôn ngữ thuộc vào phạm vi văn hóa nhất định. Mối quan hệ dẫn đến kết quả văn hóa được xem như một trong những cơ sở chủ lực trong quá trình cấu thành ý niệm. “*Giá trị cơ bản nhất trong một nền văn hóa sẽ tương hợp với mô hình ẩn dụ của những ý niệm cơ bản nhất trong nền văn hóa ấy*” [15, p.24].

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

*Bảng 1: Thống kê hệ thống miền của ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh*

Miền đích	Miền nguồn
Con người	Thực vật
	Động vật
	Đồ vật
	Gia vị
	Không gian
	Hiện tượng tự nhiên (httn)
	Con đường
	Đấng siêu nhiên (đsn)
	Tổ chức
Đời người	Cuộc hành trình
	Một ngày
Lòng	Vật chứa, vật thể
Lời nói	

Hệ thống miền ý niệm về con người được chia thành hai nhóm: hệ thống miền nguồn và hệ thống miền đích. Trong đó, hệ thống miền nguồn gồm 13 miền, THỰC VẬT, ĐỒ VẬT, GIA VỊ, ĐỘNG VẬT, KHÔNG GIAN, HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN (HTTN), CON ĐƯỜNG, ĐÁNG SIÊU NHIÊN (ĐSN), TỔ CHỨC, CUỘC HÀNH TRÌNH (CHT), MỘT NGÀY, VẬT THỂ, VẬT CHỨA và hệ thống miền đích gồm 4 miền, CON NGƯỜI, ĐỜI NGƯỜI, LÒNG, LỜI NÓI. Với số lượng 1812 câu thơ (Thạch Sanh thuộc Kho tàng truyện Nôm khuyết danh, NXB Văn học, 1965), số lượng miền của ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh đạt tỉ lệ cao và giữa vai trò quan trọng.

Hiện tượng đồng miền đích và miền nguồn được diễn ra. 4 miền đích được nhiều miền miền nguồn ánh xạ: CON NGƯỜI, ĐỜI NGƯỜI, LÒNG, LỜI NÓI. 2 miền nguồn ánh xạ cho nhiều miền đích: VẬT THỂ, VẬT CHỨA.

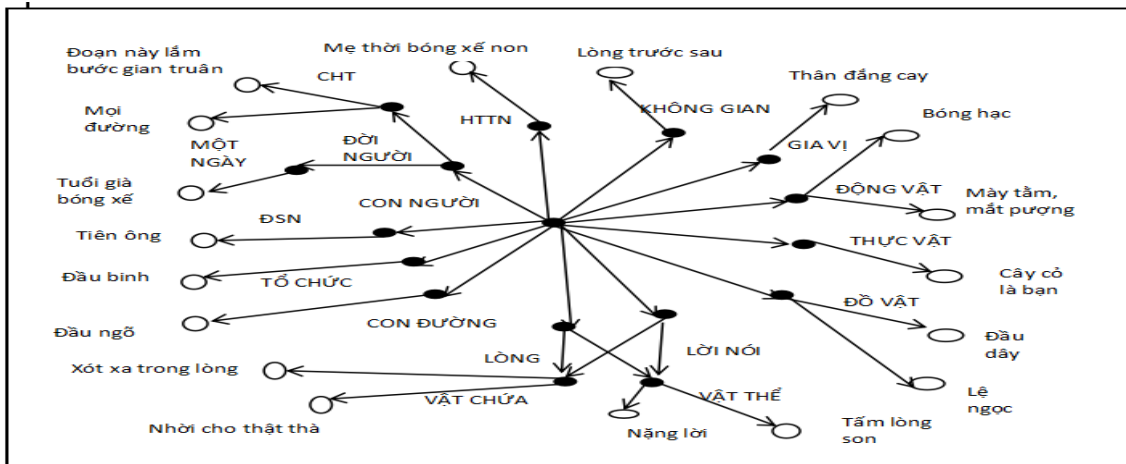
Hiện tượng phân cấp miền ý niệm được diễn ra cụ thể như sau: ý niệm về CON NGƯỜI có ý niệm phân cấp ĐỜI NGƯỜI, BỘ PHẬN CƠ THỂ. Ý niệm về BỘ PHẬN CƠ THỂ có ý niệm phân cấp LÒNG, LỜI NÓI.

Hiện tượng ý niệm kéo theo diễn ra giữa hệ thống ý niệm về con người với các hệ thống ý niệm khác như thời gian, không gian, tình yêu, cái chết, sự sống,... Bên cạnh đó, hiện tượng kéo theo dẫn đến hiện tượng sóng đôi ý niệm/sóng đôi ánh xạ (Parallel concepts/Parallel mappings) (thuật ngữ do nhóm nghiên cứu đề xuất). Sóng đôi ý niệm là hiện tượng diễn ra sự quy định lẫn nhau và thường nằm trong mối quan hệ song tồn, đối kháng giữa hai ý niệm, tức việc thừa nhận sự tồn tại của ý niệm A đồng nghĩa với việc thừa nhận sự tồn tại của ý niệm B.

*Bảng 2: Thống kê số biểu thức ngôn ngữ và số lần sử dụng miền nguồn ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh*

STT	Miền nguồn	Số biểu thức	Tỉ lệ (%)	Số lần sử dụng	Tỉ lệ (%)
1	Vật chứa	30	22.56	32	20.78
2	Vật thể	27	20.3	35	22.73
3	Động vật	19	14.29	22	14.29
4	Thực vật	16	12.03	21	13.64
5	Đồ vật	9	6.77	9	5.84
6	CHT	9	6.77	12	7.79
7	HTTN	7	5.26	7	4.55
8	Không gian	6	4.51	6	3.9
9	Một ngày	3	2.26	3	1.95
10	Gia vị	3	2.26	3	1.95
11	Con đường	2	1.5	2	1.3
12	ĐSN	1	0.75	1	0.65
13	Tổ chức	1	0.75	1	0.65
<b>Tổng:</b>		<b>133</b>	<b>100.0</b>	<b>154</b>	<b>100.0</b>

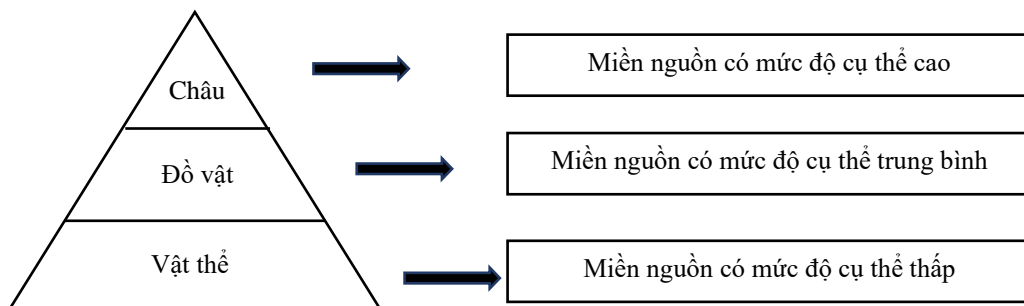
Chúng tôi thu được 133 biểu thức và 154 lần sử dụng miền nguồn ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm khuyết danh. Trong đó, ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ VẬT CHỨA có tỉ lệ cao nhất, gồm 30 biểu thức, đạt 22.56% và 32 lần sử dụng, đạt 20.78%. CON NGƯỜI LÀ ĐSN, CON NGƯỜI LÀ TỔ CHỨC cùng có tỉ lệ thấp nhất, gồm 1 biểu thức, đạt 0,75% và 1 lần sử dụng, đạt 0.65%. Dựa trên số liệu, chúng tôi có thể kết luận hình thức nghiệm thân vật chất là hình thức nổi trội trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh.



Sơ đồ 1: Sơ đồ tỏa tia về ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh

Sơ đồ tỏa tia có tâm là CON NGƯỜI. Từ tâm, mỗi quan hệ tổng thể với bộ phận được thiết lập. Trong mỗi quan hệ đó, CON NGƯỜI đóng vai trò tổng thể và ĐỜI NGƯỜI, LỜI NÓI, LÒNG đóng vai trò bộ phận. Những thành viên này thuộc miền đích trong sơ đồ ánh xạ. Những thành viên THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT, KHÔNG GIAN, HTNN,... thuộc miền nguồn. Mỗi quan hệ ánh xạ tổng thể với bộ phận và miền đích với miền nguồn được kí hiệu bằng sự liên kết mũi tên giữa hai chấm tròn đen. Ngoài ra, những biểu thức ngôn ngữ cũng được thể hiện bằng chấm tròn trắng. Mỗi quan hệ giữa miền nguồn với biểu thức ngôn ngữ được kí hiệu bằng sự liên kết mũi tên giữa chấm tròn đen với chấm tròn trắng. Đối với biểu thức ngôn ngữ, do sự hạn định của khổ giấy nên chúng tôi chỉ trình bày một số biểu thức ngôn ngữ đại diện.

Cấu trúc mô hình ánh xạ của ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh tồn tại các mối quan hệ như mối quan hệ bên trong tiểu hệ thống ánh xạ, mối quan hệ bên ngoài tiểu hệ thống ánh xạ. Tiểu hệ thống ánh xạ mang tính khu biệt cao vì miền nguồn của ánh xạ mang tính chất cụ thể cao.



Sơ đồ 2: Tam giác mức độ cụ thể của miền nguồn

Về tính chất, miền nguồn có tính chất cụ thể, được dùng làm đối tượng ánh xạ cho miền đích. Mức độ cụ thể của miền nguồn diễn ra khác nhau. Dựa trên tiêu chí nét nghĩa, phạm trù, chúng tôi xác định mức độ cụ thể của các miền. Chúng tôi chia thành ba nhóm cơ bản: miền nguồn có mức độ cụ thể cao, miền nguồn có mức độ cụ thể trung bình và miền nguồn có mức độ cụ thể thấp.

Miền nguồn có mức độ cụ thể cao là miền nguồn thường được xác lập dựa trên việc danh hóa miền trừu tượng bằng danh của miền cụ thể và miền cụ thể là tên riêng hoặc hàm chứa những nét nghĩa có chỉ số về lực khu biệt cao.

Miền nguồn có mức độ cụ thể trung bình là miền nguồn thường được xác lập dựa trên những đặc điểm khái quát, điển dạng. Có thể xem đây là miền tập hợp những điểm chung của hiện dạng.

Miền nguồn có mức độ thấp là miền nguồn thường được xác lập dựa trên những cấu trúc bản thể. Vì thế, khả năng khu biệt của miền thấp.

Tiểu hệ thống ánh xạ thuộc cấp thấp trong hệ thống ánh xạ và miền nguồn có mức độ cụ thể cao. Loại ánh xạ này có chức năng khu biệt ý niệm, góp phần tạo nên đặc trưng của đối tượng khảo sát và xác định phong cách của tác giả. Miền nguồn phi điển phạm văn học trung đại với các biểu thức ngôn ngữ THỰC VẬT (cội đa), ĐỘNG VẬT (cá Lãng, cá Vược, cá Chày,...),... Các ngữ liệu vừa nêu thuộc về văn học dân gian, đời sống thường nhật.

Cây đa, giếng nước, sân đình là những biểu tượng văn hóa của người Việt. Từ lâu, hình ảnh cây đa đi vào thơ ca và trở nên quen thuộc trong thơ ca dân gian như “...*Nhớ khi ngồi gốc cây đa/ Vật nấp cỏ gà thè ngụyện chỉ thiên...*” (Vương Trung Hiếu, 2006: 175), “...*Bao giờ chạch đẻ ngọn đa/ Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình*” (Thái Doãn Hiếu & Hoàng Liên, 1993: 106),... Hình ảnh cây đa thể hiện bản sắc văn hóa nông thôn. Truyện thơ Nôm Thạch Sanh hàm chứa hình ảnh cây đa.

**“Cội đa có nghĩa ân cần**

*Từ ngày chàng vắng muôn phần ủ ê”*

(Bùi Văn Vượng, 2000: 1984)

Điều này góp phần chứng minh truyện thơ Nôm Thạch Sanh thiên hướng bình dân. Bên cạnh đó, do đề tài, cốt truyện chi phối nên ẩn dụ ý niệm trong truyện là một hệ thống chuyên biệt, so với các truyện thơ Nôm khuyết danh khác. Tác giả xây dựng được ý niệm **TỔ CHỨC XÃ HỘI LÀ TỔ CHỨC NƯỚC, CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT, NHÂN TỘC LÀ THUY TỘC, CON NGƯỜI LÀ TÔM CÁ,**... Ngoài ra, những ý niệm có biểu thức ngôn ngữ thuộc điển phạm văn học trung đại như phượng, tầm, đào, mai,... xuất hiện, góp phần vào việc xây dựng nhân vật.

**“Mây ngài, mắt phượng, lưng ong**

*Chào hai quân tử thong dong chơi bời”*

(Bùi Văn Vượng, 2000: 1980)

Điều này góp phần chứng minh truyền thơ Nôm Thạch Sanh thiên hướng bác học. Nhìn chung, Truyền thơ Nôm Thạch Sanh vừa mang tính bác học vừa mang tính bình dân. Tuy nhiên, tính chất bình dân giữa vai trò chủ đạo bởi yếu tố phóng tác từ truyện cổ tích, số lượng biểu thức sử dụng lớn.

Tiểu hệ thống ánh xạ thuộc cấp thấp trong hệ thống ánh xạ và miền nguồn có mức độ cụ thể cao. Loại ánh xạ này có chức năng khu biệt ý niệm, góp phần tạo nên đặc trưng riêng đối tượng khảo sát và xác định phong cách của tác giả. Mỗi quan hệ trong tiểu hệ thống ánh xạ trong truyền thơ Nôm Thạch Sanh là mối quan hệ tương ứng bản thể.

*“Vua rằng: việc ấy mặc chàng*

*Giết tha cho bỏ lòng vàng thời thôi”*

(Bùi Văn Vượng, 2000: 1998)

Biểu thức ngôn ngữ “lòng vàng” cho phép truy xuất ý niệm CON NGƯỜI LÀ ĐỒ VẬT, LÒNG LÀ VÀNG, GIÁ TRỊ CỦA CON NGƯỜI LÀ GIÁ TRỊ CỦA VÀNG. Ấn dụ mang tính phân cấp.



Sơ đồ 3: Phân cấp ý niệm CON NGƯỜI và ĐỒ VẬT

Tiểu hệ thống ánh xạ GIÁ TRỊ CON NGƯỜI LÀ GIÁ TRỊ CỦA VÀNG có mức độ cụ thể cao, tương ứng bản thể được thể hiện rõ nét (giá trị con người - giá trị của vàng), đặc tính ánh xạ diễn ra đơn giản (giá trị), nên khó có thể phân cấp ý niệm. Tóm lại, mối quan hệ bên trong tiểu hệ thống ánh xạ được thể hiện qua các tương ứng bản thể.

Mối quan hệ bên ngoài tiểu hệ thống ánh xạ được thể hiện qua hiện tượng đồng ánh xạ miền đích; hiện tượng kéo theo ánh xạ; hệ sóng đôi ý niệm/ ánh xạ. Mối quan hệ đồng miền đích đã được chúng tôi trình bày ở bảng 1. Hiện tượng đồng miền đích giữa các tiểu hệ thống ánh xạ là hệ quả của quá trình lựa chọn đối tượng miền nguồn. Đối tượng miền nguồn được lựa chọn dựa trên độ nổi trội, sự chú ý, điển dạng. Những khía cạnh được lựa chọn của miền nguồn tương ứng đặc tính với những khía cạnh được lựa chọn của miền đích. Từ đó, cấu trúc ánh xạ từ miền nguồn đến miền đích được thực hiện. Bên cạnh đó, sự chi phối của cơ sở nghiệm thân, kinh nghiệm và văn hóa cũng tạo nên sự phản ánh đồng miền đích.

Mối quan hệ đồng miền nguồn của ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh phản ánh những tri nhận đồng cấp về bộ phận cơ thể con người, LỜI NÓI LÀ VẬT THỂ - LÒNG LÀ VẬT THỂ, LỜI NÓI LÀ VẬT CHỨA, LÒNG LÀ VẬT CHỨA.

*“Rộng lòng mẹ có thương tôi*

*Thời anh ra dất em noi theo vào”*

(Bùi Văn Vượng, 2000: 1946)

*“Rằng: cha con sớm lìa trần*

*Thuở con trong bụng mẹ phân thực thà”*

(Bùi Văn Vượng, 2000: 1941)

*“Tìm tôi chàng mới tí tề*

*Án cần một dạ thể nghi **nặng lời”***

(Bùi Văn Vượng, 2000: 1996)

*“Nhu người **hết dạ hồ đồ***

*Thời người đoan lại **nhời cho thật thà”***

(Bùi Văn Vượng, 2000: 2005)

Về lòng, trong tiếng Việt, lòng và các bộ phận của nó như gan, dạ, ruột,... trở thành biểu tượng tinh thần (Nguyễn Đức Dân, 2022: 19). Về lời nói, lời nói là một trong những phương diện giao tiếp chủ yếu của con người. Lời nói biểu đạt sự tình, phản ánh sự tri nhận về thế giới của chủ thể. Quá trình trải nghiệm cho phép chủ thể tri nhận vật thể hóa những phạm trù phi vật thể, để tiến đến tri nhận đối tượng phi vật thể. Nhóm mệnh đề này được phân cấp từ mệnh đề CON NGƯỜI LÀ VẬT CHỨA, CON NGƯỜI LÀ VẬT THỂ.

Hiện tượng kéo theo ánh xạ được thực hiện dựa trên cơ sở liên quan ánh xạ. Vạn vật trong vũ trụ đều có mối quan hệ nhất định, chúng là một phần của chính thể thế giới. Điều cần lưu ý là mối quan hệ giữa các đối tượng có đủ lớn để cấu thành sự tri nhận. Vì thế, ý niệm về đối tượng này có thể có phần liên quan nhất định đối với ý niệm về đối tượng kia và đặc biệt, đối với các đối tượng liên cận như thời gian - không gian thì sự liên quan ấy rõ rệt nên hiện tượng kéo theo ánh xạ diễn ra phổ biến. Ý niệm về con người xảy ra hiện tượng kéo theo ánh xạ.

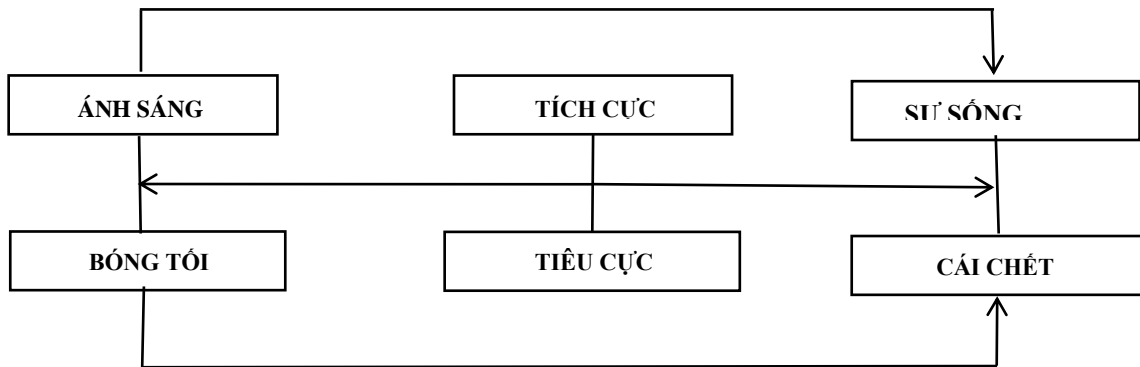
*“Mẹ thời bóng xế non tây*

*Phòng khi mưa nắng mai ngày nữa sao?”*

(Bùi Văn Vượng, 2000: 1941)

Biểu thức ngôn ngữ cho phép suy niệm và đúc kết thành mệnh đề ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY. Từ đó, hệ thống phân cấp được xác định CON NGƯỜI LÀ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN - DÒNG ĐỜI CON NGƯỜI LÀ MỘT CHU KÌ CHIẾU SÁNG CỦA MẶT TRỜI - ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY và kéo theo ẩn dụ ý niệm về THỜI GIAN, CÁI CHẾT, SỰ SỐNG như SỰ SỐNG LÀ ÁNH SÁNG, CÁI CHẾT LÀ BÓNG TỐI.

Ngoài ra, cấu trúc ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh còn tồn tại mối quan hệ sóng đôi ý niệm/ ánh xạ. Ánh xạ ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY kéo theo ý niệm SỰ SỐNG hoặc ÁNH SÁNG LÀ TÍCH CỰC, CÁI CHẾT hoặc BÓNG TỐI LÀ TIÊU CỰC. Từ sóng đôi về SỰ SỐNG và CÁI CHẾT kéo đến sóng đôi ÁNH SÁNG và BÓNG TỐI. Ý niệm tác động đến hành động của người Việt như việc chọn nơi khô ráo, có nhiều ánh sáng để dựng nhà; tri nhận hiện tượng và đánh giá người khác (sáng dạ - tối dạ, khuôn mặt sáng sủa, sáng người, nụ cười tỏa nắng, đen đui, đen như mồm chó, hắc ám, xã hội đen, “Mặt trời chân lí” (Tô Hữu), “Mặt trời của mẹ” (Nguyễn Khoa Điềm),...); đúc kết kinh nghiệm (Gần mực thì đen/ Gần đèn thì sáng),...



Sơ đồ 4: Sóng đôi ý niệm SỰ SỐNG VÀ CÁI CHẾT, ÁNH SÁNG VÀ BÓNG TỐI

#### 4. KẾT LUẬN

Với bốn phương pháp nghiên cứu, trong bài viết này, chúng tôi đã trình bày lí thuyết về ẩn dụ ý niệm, cơ sở nghiệm thân, thống kê và phân tích ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh. Cấu trúc hệ thống ánh xạ diễn ra hiện tượng phân cấp ánh xạ, ánh xạ đồng miền nguồn, đồng miền đích, kéo theo ánh xạ và sóng đôi ý niệm.

Miền nguồn trong tiểu hệ thống ánh xạ về con người góp phần vào việc xác định đặc điểm khu biệt của văn bản và phong cách sáng tác của tác giả. Ý niệm góp phần cung cấp cơ sở cho việc phân định tính chất bác học hoặc tính chất bình dân.

Sơ đồ tỏa tia cho thấy tính chất ma trận với hiện tượng phân cấp, chồng ý niệm. Những ý niệm trong sơ đồ có mối quan hệ nhất định và ít nhất chúng cùng thuộc hệ thống ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm khuyết danh. Sóng đôi ý niệm được chúng tôi xem như một tính chất của ẩn dụ ý niệm. Việc khai thác vấn đề trong bài viết là sự khởi đầu cho việc tìm hiểu.

Bài viết góp phần vào chuỗi nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm khuyết danh. Trong tương lai, chúng tôi hướng đến việc khái quát đặc trưng của ẩn dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm khuyết danh.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Bảo Tín và Phan Nguyễn Thanh Tân (2024), Ẩn dụ ý niệm về CON NGƯỜI trong truyện thơ Nôm Phạm Tải - Ngọc Hoa, *Tạp chí Ngoại ngữ* - Trường Đại học Hà Nội, số 77, tr.24-43.

2. Ngô Bảo Tín, Đào Duy Tùng và Phan Nguyễn Thanh Tân (2024), *Ấn dụ ý niệm về TÌNH YẾU trong truyện thơ Nôm Phạm Tải - Ngọc Hoa*, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh: Hội nghị khoa học Xã hội và Ngôn ngữ, Nxb Giao thông vận tải.
3. Ngô Bảo Tín, Nguyễn Thụy Thùy Dương và Đào Duy Tùng (2024), *Ấn dụ ý niệm về CON NGƯỜI trong truyện thơ Nôm Chàng Chuôi*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (183), tr.70-80.
4. George Lakoff (1992), *The Contemporary theory of Metaphor: Metaphor and Thought*. Cambridge University Press.
5. Trần Hữu Thực (2015), *Ấn dụ: Cuộc phiêu lưu của chữ*, Nxb Người Việt.
6. Aristotle (2007), *Nghệ thuật thi ca*, Lê Đăng Bảng, Thành Thế Thái Bình, Đỗ Xuân Hà, Thành Thế Yên Báy dịch Việt, Nxb Lao động, Hà Nội.
7. René Wellek & Austin Warren (2009), *Lý luận văn học*, Nguyễn Mạnh Cường dịch Việt, Nxb Văn học, Hà Nội.
8. Reddy, M. (1979), *The conduit metaphor*, In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and Thought*, Cambridge University Press.
9. David Punter (2007), *Metaphor*, London and New York: Routledge.
10. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận Ngôn ngữ học tri nhận*, Đào Thị Hà Ninh dịch Việt, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
11. Thiều Chửu (2016), *Hán - Việt từ điển*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
12. Trần Đình Sử (2020), *Ấn dụ trong Truyện Kiều*, *Tạp chí Văn học Sài Gòn*, Truy xuất ngày 01/01/2024, <https://vanhocsaigon.com/an-du-trong-truyen-kiem-tran-dinh-su/>.
13. Nguyễn Văn Độ (2021), “Khái niệm” (“concept”), “ý niệm” (“notion”) và “nghĩa từ vựng” (“lexical meaning”), *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư*, số 1(69), tr.7-13.
14. Nguyễn Thiện Giáp (2018), *Từ điển đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ học (Việt - Anh, Anh - Việt)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Ngô Bảo Tín, Phan Nguyễn Thanh Tân và Lê Minh Thi (2023), *Ấn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ TỰ NHIÊN trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương*, Đại học Cần Thơ: Hội thảo Khoa học Xã hội và Nhân văn lần thứ I, Nxb Đại học Cần Thơ.
16. Ngô Bảo Tín, Phan Nguyễn Thanh Tân và Lê Minh Thi (2023), *Ấn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ TỰ NHIÊN trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương*, Đại học Cần Thơ: Hội thảo Khoa học Xã hội và Nhân văn lần thứ I, Nxb Đại học Cần Thơ.
17. Phạm Đức Dương (2000), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
18. Alexander Spirkin (1983), *Man and Culture, Dialectical Materialism*, Progress Publishers, Moscow.
19. Lý Toàn Thắng (2015), *Ngôn ngữ học tri nhận: Những nội dung quan yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

## **CONCEPTUAL METAPHOR OF HUMANITY IN THE NOM POETIC STORY THACH SANH**

**Abstract:** *Conceptual metaphor is one of the central research issues of cognitive semantics. In the 21st century, in Vietnam, researching this issue has become a trend. In this article, we present some issues about conceptual metaphor theory, statistics and*

*analysis of conceptual metaphors about human in the Nom poetic story Thach Sanh. To achieve the research purpose, we use a combination of research methods such as comparative method, descriptive method, introspection method, and MIP method. The research results demonstrate theoretical and practical significance. Regarding theory, the article contribute to strengthens the theory of Cognitive Linguistics, contributing to creating a premise for the study of conceptual metaphors in anonymous Nom poetic story. In practice, the article can become a reference for language research and teaching.*

**Keywords:** *Conceptual metaphor, human, basis for self-experience, Nom poetic story Thach Sanh.*